BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05/2014/TT-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2014*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế Nông nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn về điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi là Nghị định số 210/2013/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp được nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP;

b) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn là Danh mục được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Lao động tại địa phương là lao động có đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thực hiện dự án.

3. Nước phát triển quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 và điểm c khoản 2 Điều 15 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP là nước có thu nhập bình quân đầu người lớn hơn 10.000 USD/năm, những nước còn lại được xem là nước đang phát triển, theo số liệu công bố năm gần nhất của Tổng cục Thống kê.

4. Hồ sơ gốc là hồ sơ gồm bản chính hoặc bản sao được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Một số hướng dẫn chung

1. Trình tự, thủ tục thực hiện miễn, giảm tiền sử dụng đất; miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Ngày dự án hoàn thành xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP là ngày thực tế dự án hoàn thành được cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 13, Điều 3 Thông tư này xác nhận.

3. Ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 6 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP được xác định như sau:

a) Trường hợp ngày xây dựng thực tế hoàn thành trước hoặc sau ngày dự án được duyệt thì tính theo ngày thực tế;

b) Trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì ngày xây dựng hoàn thành tính theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó. Trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng hoàn thành được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất và đã có sản phẩm được nghiệm thu.

4. Dự án trồng rừng, bảo vệ rừng của doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp hình thành từ nông lâm trường quốc doanh được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP.

5. Diện tích đất trồng cây mắc ca, cây dược liệu của dự án là diện tích đất mà doanh nghiệp được Nhà nước giao, cho thuê hoặc diện tích đất do doanh nghiệp liên doanh, liên kết với tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hoặc diện tích đất do doanh nghiệp thuê, mượn của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân.

Cây mắc ca được trồng phân tán hoặc trồng tập trung, khi trồng phân tán cứ 500 cây được quy đổi thành 01 ha. Cơ sở sản xuất giống cây mắc ca có thể triển khai các vườn ươm, vườn giống tại các địa điểm khác nhau.

6. Nhà máy chế biến nông lâm thủy sản quy mô lớn, đã đầu tư, sử dụng nhiều lao động, có tác động lớn đến kinh tế - xã hội địa phương quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP là nhà máy có doanh thu hàng năm trên 100 tỷ đồng hoặc có ít nhất 200 lao động có hợp đồng dài hạn và được đóng bảo hiểm xã hội.

7. Công suất thực tế nhà máy hoặc công suất thiết bị thực tế nhà máy/cơ sở chế biến nông lâm thủy sản, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm là công suất sản phẩm thực tế mà nhà máy/cơ sở đó tạo ra trong một thời gian nhất định (tối thiểu 4 giờ làm việc), được nghiệm thu nhân với thời gian làm việc của nhà máy/cơ sở đó trong năm sản xuất. Thời gian làm việc tối đa của nhà máy/cơ sở được tính hỗ trợ là 300 ngày/năm.

Trường hợp nguyên liệu được thu hoạch theo mùa vụ thì thời gian làm việc của nhà máy/cơ sở tính theo mùa vụ cung ứng nguyên liệu và thời gian nguyên liệu dự trữ được trong năm; thời gian hoạt động cụ thể của nhà máy/cơ sở trong năm. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian (ngày) hoạt động của nhà máy/cơ sở trong năm khi cấp Quyết định hỗ trợ đầu tư.

Trường hợp một dự án có nhiều sản phẩm thì mỗi sản phẩm được nghiệm thu độc lập.

8. Quy đổi đơn vị tính một số sản phẩm để tính hỗ trợ như sau: 1(m^3) ván MDF, ván dăm, ván ép (ván dán), ván sàn, ván thanh, ván ghép thanh từ gỗ, tương đương 750 (kg); 1(m^3) tre ép tương đương 1000 (kg).

9. Nguyên liệu nông lâm thủy sản hiện có tại địa phương gồm: Nguyên liệu tạo ra do nuôi, trồng, nguyên liệu tự nhiên được phép khai thác sử dụng theo pháp luật, nguyên liệu phát sinh do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng trên địa bàn cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ nguyên liệu hiện có quyết định quy mô công suất nhà máy/cơ sở chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản được hỗ trợ khi cấp Quyết định hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

10. Tỷ lệ nguyên liệu lúa, ngô, khoai, sắn, phụ phẩm thủy sản, cà phê tại điểm d khoản 2 Điều 14 và tỷ lệ sản phẩm nông lâm thủy sản tại điểm e khoản 2 Điều 16 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của các cơ sở được hỗ trợ đầu tư, được quy định như sau:

a) Khối lượng nguyên liệu lúa, ngô, khoai, sắn, phụ phẩm thủy sản, cà phê của các cơ sở đề nghị hỗ trợ không quá sản lượng lúa, ngô, khoai, sắn, phụ phẩm thủy sản, cà phê hàng năm thuộc vùng dự kiến quy hoạch cho cơ sở đó;

b) Khối lượng nguyên liệu nông lâm thủy sản của các cơ sở đề nghị hỗ trợ không quá sản lượng nông lâm thủy sản tương ứng hàng năm dự kiến quy hoạch cho cơ sở đó ;

c) Sản lượng lúa, ngô, khoai, sắn, phụ phẩm thủy sản, cà phê và nông lâm thủy sản là sản lượng được tính trung bình trong 3 năm gần nhất, căn cứ số liệu công bố hàng năm của Cục thống kê cấp tỉnh hoặc dựa trên tính toán, công bố, của cơ quan Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

11. Danh mục giống gốc cao sản vật nuôi được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP và danh mục sản phẩm nông lâm thủy sản, danh mục sản phẩm phụ trợ và danh mục sản phẩm cơ khí được hỗ trợ quy định tại Điều 16 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

12. Các dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương tại điểm đ khoản 1 Điều 17 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP được quy định như sau:

a) Dự án thực hiện ở vùng biên giới là dự án thực hiện trên địa bàn cấp huyện có một phần địa giới hành chính trùng với biên giới quốc gia trên đất liền;

b) Dự án thực hiện ở vùng hải đảo là các dự án thực hiện tại các đảo, quần đảo của Việt Nam;

c) Dự án công nghệ cao là dự án ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan thẩm tra, xác nhận;

d) Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho dự án ứng dụng công nghệ cao theo mức hỗ trợ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

13. Cơ quan chủ trì nghiệm thu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận khối lượng hoàn thành hạng mục đầu tư, gói thầu; nghiệm thu hoàn thành dự án được hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP; trừ các đề tài, hạng mục, dự án về khoa học công nghệ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP do Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì xác nhận, nghiệm thu hoàn thành.

14. Các đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới do doanh nghiệp chủ trì: Doanh nghiệp phối hợp với các nhà khoa học tại trường đại học viện nghiên cứu công lập để thực hiện nghiên cứu.

15. Kinh phí hỗ trợ vận chuyển quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 và điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, doanh nghiệp được thanh toán vào các hạng mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

16. Lựa chọn hình thức thực hiện hỗ trợ

Doanh nghiệp được lựa chọn một trong hai hình thức hỗ trợ sau:

a) Hình thức thực hiện theo quy trình đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành: Điều kiện là các nội dung hỗ trợ phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền) phê duyệt thiết kế, dự toán hạng mục, công trình hoặc phê duyệt thiết kế tổng dự toán của cả dự án trước khi triển khai.

b) Hình thức tự thực hiện: Doanh nghiệp tự phê duyệt thiết kế và dự toán theo quy định chung; tự phân chia hạng mục đầu tư, gói thầu; tự tổ chức thực hiện nội dung hỗ trợ (có thể thuê nhà thầu hoặc không thuê nhà thầu). Trường hợp này doanh nghiệp được thanh toán theo mức hỗ trợ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

17. Các mức hỗ trợ theo tỷ lệ phần trăm quy định tại Điều 11, 12, 16 của Nghị định số 210/2013/NĐ-CP được chuyển thành giá trị tuyệt đối quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

18. Tỷ lệ ngân sách địa phương quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP là tỷ lệ tính trên tổng số chi hàng năm từ ngân sách cấp tỉnh, không kể các khoản hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

19. Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư: doanh nghiệp căn cứ vào các ưu đãi và điều kiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP để tự xác định ưu đãi và làm thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, quy định tại Điều 38 Luật Đầu tư.

Chương II
HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ đầu tư

1. Để được hỗ trợ doanh nghiệp cần nộp bộ hồ sơ như sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

b) Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) Kèm theo báo cáo tóm tắt tình hình và kết quả thực hiện dự án từ khi bắt đầu hoạt động đến thời điểm đề nghị hỗ trợ đầu tư (đối với trường hợp dự án đầu tư đã triển khai);

Trường hợp dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, doanh nghiệp nộp kèm theo Giải trình kinh tế - kỹ thuật về: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; vốn đầu tư trong đó giải trình rõ về các khoản kiến nghị hỗ trợ đầu tư.

c) Bản đề nghị hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP trong đó giải trình rõ lý do và cách tính

các khoản kiến nghị hỗ trợ đầu tư theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP nộp 08 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc, hồ sơ còn lại được đóng dấu giáp lai của doanh nghiệp thực hiện) theo đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư.

3. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin ghi trong Hồ sơ đề nghị Nhà nước hỗ trợ đầu tư (cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP).

Điều 5. Trình tự, thủ tục cấp quyết định hỗ trợ đầu tư

1. Sau khi doanh nghiệp nộp đủ Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án và cơ quan chuyên ngành liên quan hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (đối với dự án nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế).

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các cơ quan nêu tại khoản 1 Điều này theo chức năng, nhiệm vụ có ý kiến thẩm tra bằng văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và chịu trách nhiệm về những vấn đề thuộc chức năng quản lý của mình.

3. Nội dung thẩm tra đề nghị hỗ trợ đầu tư:

a) Dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP;

b) Dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện được hỗ trợ đầu tư quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP;

c) Rà soát các hỗ trợ đầu tư mà doanh nghiệp đề nghị quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP;

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn nhận ý kiến của các cơ quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan và căn cứ khả năng cân đối ngân sách đối với đề nghị hỗ trợ đầu tư của doanh nghiệp để lập báo cáo thẩm tra trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ đầu tư cho dự án.

a) Trường hợp có nhiều ý kiến khác nhau, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp thẩm tra trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trường hợp dự án đã thực hiện trước ngày Nghị định số 210/2013/NĐ-CP có hiệu lực, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức kiểm tra và lập biên bản kiểm tra thực tế các nội dung hỗ trợ đầu tư của doanh nghiệp trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 14 Thông tư này;

c) Trường hợp dự án sử dụng ngân sách Trung ương hỗ trợ theo quy định tại Điều 17, Nghị định 210/2013/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi báo cáo đề nghị thẩm tra và báo cáo kết quả thẩm tra của Sở Kế hoạch và Đầu tư về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm tra nguồn vốn.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị thẩm tra hỗ trợ của địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến Bộ Tài chính và cơ quan liên quan (nếu cần thiết); Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để có ý kiến về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ ngân sách Trung ương hỗ trợ dự án, gửi địa phương.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra của Sở Kế hoạch và Đầu tư đối với dự án sử dụng ngân sách địa phương, hoặc văn bản thẩm tra nguồn vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với dự án sử dụng ngân sách Trung ương hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho dự án. Trường hợp từ chối một phần hoặc toàn bộ hỗ trợ đầu tư theo đề nghị của doanh nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp biết.

Quyết định hỗ trợ đầu tư theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án

1. Doanh nghiệp và nhà thầu (nếu có) tự nghiệm thu và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung nghiệm thu.

2. Sau khi hoàn thành tự nghiệm thu, trường hợp doanh nghiệp cần giải ngân khoản hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, doanh nghiệp có văn bản đề nghị cơ quan chủ trì nghiệm thu quy định tại khoản 13 Điều 3 Thông tư này xác nhận khối lượng hoàn thành hạng mục đầu tư, gói thầu.

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp, cơ quan chủ trì nghiệm thu kiểm tra và lập biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án. Mỗi thành viên tham gia xác nhận được giữ 01 bản, doanh nghiệp được giữ 02 bản làm căn cứ pháp lý để giải ngân khoản hỗ trợ với Kho bạc nhà nước.

Trường hợp hạng mục đầu tư, gói thầu phức tạp về kỹ thuật, cơ quan chủ trì nghiệm thu mời thêm cơ quan chuyên ngành xác nhận khối lượng hoàn thành.

Điều 7. Nghiệm thu dự án hoàn thành

1. Hồ sơ nghiệm thu:

a) Văn bản đề nghị của doanh nghiệp (bản chính);

b) Quyết định hỗ trợ đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán theo thẩm quyền quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư này;

d) Hợp đồng mua bán (trường hợp mua bán hàng hóa);

đ) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng hàng hóa (nếu là hàng hóa nhập khẩu);

e) Báo cáo kết quả nghiên cứu của đề tài/dự án sản xuất thử nghiệm (đối với sản phẩm khoa học công nghệ).

2. Doanh nghiệp nộp 03 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) theo đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp cho cơ quan chủ trì nghiệm thu.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc cơ quan chủ trì nghiệm thu có trách nhiệm mời đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan chuyên ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án và đại diện doanh nghiệp tiến hành nghiệm thu dự án hoàn thành.

4. Nội dung nghiệm thu: Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu; xác nhận khối lượng hoàn thành; kiểm tra việc thực hiện dự án theo các quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP và các quy định tại Thông tư này.

5. Cơ quan chủ trì nghiệm thu lập biên bản nghiệm thu dự án hoàn thành, có chữ ký của các đại diện tham gia nghiệm thu; mỗi thành viên tham gia nghiệm thu được giữ 01 bản, doanh nghiệp được giữ 02 bản làm căn cứ pháp lý để giải ngân khoản hỗ trợ với Kho bạc nhà nước.

Điều 8. Thanh toán, quyết toán, quản lý khoản hỗ trợ đầu tư

Việc thanh toán, quyết toán và quản lý các khoản hỗ trợ cho doanh nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương III
LẬP KẾ HOẠCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ, GIÁM SÁT ĐẦU TƯ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 9. Xây dựng chương trình khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

1. Căn cứ nhu cầu đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập danh mục dự án kêu gọi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức hội nghị khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hoặc đưa vào chương trình hội nghị xúc tiến đầu tư của địa phương (thời gian tổ chức hội nghị ít nhất 3 năm một lần).

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục các dự án dự kiến được Nhà nước hỗ trợ đầu tư hàng năm và trung hạn trên cơ sở tổng hợp nhu cầu đầu tư do doanh nghiệp đề xuất. Trước khi phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét cho ý kiến về danh mục các dự án trên. Mẫu Danh mục dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hàng năm và trung hạn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Nguyên tắc xây dựng danh mục theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Dự án gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

b) Dự án có xây dựng vùng nguyên liệu, có liên kết sản xuất nguyên liệu với nông dân theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn;

c) Dự án sử dụng nhiều lao động và có nhiều tác động đến kinh tế xã hội của địa phương.

Điều 10. Lập kế hoạch hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp

1. Căn cứ lập kế hoạch:

a) Hướng dẫn của các cơ quan cấp trên về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và trung hạn;

b) Các dự án đã có Quyết định hỗ trợ đầu tư;

c) Khả năng hoàn thành của dự án theo tiến độ được phê duyệt.

2. Trình tự giao kế hoạch:

a) Căn cứ quy định về yêu cầu sử dụng ngân sách địa phương tại khoản 1, Điều 17 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan dự kiến cân đối mức vốn sử dụng ngân sách địa phương hàng năm và trung hạn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định tổng mức vốn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP hàng năm và trung hạn của địa phương;

b) Sau khi có tổng mức vốn, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào khả năng thực hiện của dự án, lập danh mục dự án và dự kiến phân bổ vốn hỗ trợ cho từng dự án báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Đối với các dự án đã được chấp thuận hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập danh mục báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài Chính để tổng hợp;

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan cân đối nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ địa phương thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

đ) Sau khi Thủ tướng Chính phủ có quyết định giao tổng mức vốn hỗ trợ cho các Bộ, ngành và địa phương; Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch chi tiết từng dự án và mức vốn cụ thể theo kế hoạch hàng năm, kế hoạch trung hạn cho các Bộ, ngành và địa phương;

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo danh mục dự án và mức vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp. Vốn kế hoạch cho từng hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án do doanh nghiệp quyết định và thông báo với các cơ quan nhà nước có liên quan để làm cơ sở xác nhận, nghiệm thu trong quá trình thực hiện dự án;

g) Thời gian lập và giao kế hoạch: Lập và giao kế hoạch cho dự án được thực hiện cùng với giao kế hoạch ngân sách theo quy định của Luật Đầu tư công. Các dự án được triển khai thực hiện khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền, trước khi được giao kế hoạch vốn hỗ trợ.

Điều 11. Lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP

1. Dự án thực hiện theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP được phép sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau, gồm vốn từ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, vốn từ ngân sách địa phương, nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Hàng năm khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thông báo mức vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ có mục tiêu, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các sở ngành liên quan chủ động lồng ghép các nguồn vốn trên, dự kiến phân bổ cho các dự án của Doanh nghiệp thực hiện theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp.

Ưu tiên lồng ghép vốn từ những chương trình, dự án có cùng mục tiêu như đào tạo nguồn nhân lực, khoa học công nghệ.

3. Lồng ghép các nguồn vốn được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương đối với các dự án đã có trong danh mục được Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao: Sau khi nhà nước giao kế hoạch được tối thiểu 6 tháng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền điều chuyển vốn của những dự án không có khả năng thực hiện hoặc thực hiện không hiệu quả cho dự án được hỗ trợ theo quy định của Nghị định số 210/2013/NĐ-CP sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách địa phương: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách địa phương ngay khi lập kế hoạch hàng năm, kế hoạch trung hạn để thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP.

5. Đối với dự án sử dụng vốn lồng ghép, doanh nghiệp được quyền áp dụng quy định tổ chức thực hiện, giải ngân của Nghị định số 210/2013/NĐ-CP và các hướng dẫn thực hiện.

Điều 12. Giám sát đầu tư và chế độ báo cáo

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan chuyên môn giám sát việc thực hiện triển khai Nghị định số 210/2013/NĐ-CP và Thông tư này, kiểm tra việc quản lý, sử dụng các khoản hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện không đúng nội dung được ưu đãi, hỗ trợ so với Quyết định hỗ trợ đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi các ưu đãi, hỗ trợ của nội dung thực hiện không đúng và nộp về ngân sách nhà nước hoặc chuyển hỗ trợ cho dự án khác đã có quyết định ưu đãi, hỗ trợ sau khi xin ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

3. Khi doanh nghiệp hoàn thành đầu tư dự án, doanh nghiệp lập báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện đầu tư dự án theo quy định của Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP tại địa phương, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vào tháng 9 hàng năm.

Báo cáo nêu rõ phần vốn đã thực hiện, tình hình hoạt động của các doanh nghiệp được hỗ trợ, những vướng mắc, khó khăn của Nghị định số 210/2013/NĐ-CP và kiến nghị với cơ quan Trung ương.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Điều 14. Quy định chuyển tiếp

Dự án đã thực hiện trước ngày 10 tháng 2 năm 2014, ngày Nghị định số 210/2013/NĐ-CP có hiệu lực mà đáp ứng được các điều kiện ưu đãi, hỗ trợ thì được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Được hưởng ưu đãi, hỗ trợ cho thời gian còn lại của dự án tính từ ngày 10 tháng 2 năm 2014.

2. Chỉ hỗ trợ cho các hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án thực hiện sau ngày 10 tháng 02 năm 2014.

3. Không hỗ trợ và hồi tố chi phí đối với các hạng mục đầu tư, gói thầu đã thực hiện trước ngày 10 tháng 02 năm 2014.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ Thông tư số 06/2011/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 4 năm 2011 hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp "Giấy xác nhận hỗ trợ đầu tư bổ sung cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ".

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ ngành liên quan để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ TRƯỞNG

Bùi Quang Vinh

PHỤ LỤC I

ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 210/2013/NĐ-CP NGÀY 19 THÁNG 12 NĂM 2013 CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
1	**Hệ thống điện**			
a	Hệ thống điện trong hàng rào dự án (bao gồm trạm, dây..)	100KVA	100.000	
b	Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án (bao gồm trạm, dây..)	100KVA	110.000	
2	**Hệ thống đường giao thông**			
a	Đường giao thông trong hàng rào dự án (bề dầy tối thiểu 15cm)	1 m^2	1.000	Đường bê tông xi măng, bê tông Asphalt gồm cả hệ thống thoát nước, chống sạt lở
b	Đường giao thông ngoài hàng rào dự án (bề dầy tối thiểu 15cm)	1 m^2	1.100	
c	Đường giao thông vùng nguyên liệu (mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; có ngầm hoặc cầu bê tông qua suối)	1 km	450.000	Áp dụng cho Điều 15,16 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP
3	**San lấp mặt bằng**	1 m^3		
a	Đào, đắp đất	1 m^3	10	
b	Đào, đắp đá	1m^3	50	
c	Nền bê tông các loại	1 m^2	300	
4	**Nhà**			
a	Nhà xưởng, nhà kho cao từ 5m trở lên	1m^2	1.000	Nhà kiên cố, cấp 4 trở lên
b	Nhà xưởng, nhà kho, cao dưới 5 m	1m^2	700	
c	Nhà ở công nhân, nhà làm việc 2 tầng trở lên (sử dụng chi phí vận chuyển nếu còn)	1m^2	3.000	Áp dụng cho Điều 15,16 Nghị định số 210/NĐ-CP
5	**Nước sạch**			
a	Bể chứa	1 m^3	2.000	Vật liệu bê tông, xây gạch
b	Đường ống (có đường kính tối thiểu 30mm)	1 m	100	Vật liệu nhựa, kim loại
c	Máy bơm	1 m^3/giờ	500	
6	**Xử lý nước thải**			
a	Bể lắng, bể sục khí	1 m^3	2.000	Vật liệu bê tông, xây gạch
b	Hồ chứa nước	1 m^3	50	Có lát tấm bê tông xung quanh
c	Đường ống (có đường kính tối thiểu 50mm)	1 m	100	Vật liệu nhựa, kim loại, bê tông
d	Máy bơm	1 m^3/giờ	1.000	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
7	**Xây dựng đồng ruộng**			
a	Khai hoang	1 ha	5.000	
b	Đường nội đồng	1 m^2	200	
c	Nhà kính, nhà lưới	1m^2	50	
d	Tưới phun, tưới nhỏ giọt	1m^2	30	
8	**Thiết bị**			
a	Nhập từ các nước phát triển	1tấn	100.000	
b	Nhập từ nước khác	1tấn	65.000	
c	Sản xuất tại Việt Nam	1tấn	70.000	
9	**Lồng nuôi hải sản trên biển gần bờ**			
a	Lưới quây	10m^2	200	Định mức tính cho lồng nuôi hải sản xa bờ trên 6 hải lý hoặc ven hải đảo bằng 2,5 lần tương ứng định mức theo quy định này
b	Thanh làm khung lồng, cọc chống, đường kính trung bình từ 5cm trở lên	10m	300	
c	Phao neo	100lít	100	
d	Dây neo (từ 10 mm trở lên)	10m	150	
10	**Hỗ trợ vận chuyển khối lượng sản phẩm theo thực tế vận chuyển**	10 tấn/km	15	Khoảng cách hỗ trợ vận chuyển không lớn hơn quy định tại Điều 15, 16 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP
11	**Đào tạo nguồn nhân lực (hỗ trợ đào tạo 6 tháng/người)**	1người	3.000	Tổng số hỗ trợ đào tạo và phát triển thị trường không quá 1 tỷ đồng/dự án
12	**Phát triển thị trường (tính cho một tỷ đồng doanh thu)**		50.000	
13	**Hỗ trợ đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới**	đề tài	100.000	Không quá 10% mức nộp ngân sách nhà nước năm gần nhất của doanh nghiệp
14	**Giống cây trồng, vật nuôi**			
a	Giống cây mắc-ca	1 cây	30	
b	Giống dược liệu	1 cây	<20	UBND tỉnh quyết định cụ thể
c	Giống tằm	1 con	<10	UBND tỉnh quyết định cụ thể
d	Giống gia cầm	1 con	1.000	Giống Gốc vật nuôi, giống Gốc tằm và giống bò sữa được hỗ trợ nhập thuộc danh mục giống vật nuôi cao sản quy định tại Thông tư số 14/2014/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
đ	Giống Lợn	1 con	15.000	
e	Giống Bò	1 con	20.000	
g	Giống Trâu	1 con	20.000	
h	Giống Ngựa	1 con	20.000	
i	Giống Cừu	1 con	15.000	
k	Giống Dê	1 con	15.000	
l	Bò sữa (nhập), hỗ trợ với tỉnh có quy mô đàn nhỏ hơn 5000 con	1 con	15.000	
m	Bò sữa (nhập) hỗ trợ với tỉnh có quy mô đàn lớn hơn 5000 con	1 con	10.000	

PHỤ LỤC II

BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO DOANH NGHIỆP
ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TÊN DOANH NGHIỆP...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	
-	*....., ngày... tháng.... năm....*

BẢN ĐỀ NGHỊ
HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN (THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 210/2013/NĐ-CP NGÀY 19 THÁNG 12 NĂM 2013 CỦA CHÍNH PHỦ)

Kính gửi:.....

Doanh nghiệp: *(tên doanh nghiệp)*.....;

Loại hình doanh nghiệp:..... (Theo Luật Doanh nghiệp.....;

Ngành nghề kinh doanh:.....

Trụ sở chính:.....;

Điện thoại:..... Fax.....;

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đãng ký hoạt động/Giấy phép kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số..... do..... ..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

I. Đăng ký thực hiện dự án với nội dung sau:

1. Tên Dự án:.....;
2. Lĩnh vực đầu tư:.....;
3. Địa điểm thực hiện Dự án:.....;
4. Mục tiêu và quy mô của dự án:.....;
5. Tổng vốn đầu tư của Dự án:.....;
6. Diện tích đất dự kiến sử dụng:.....;
7. Số lao động Dự án sử dụng bình quân trong năm:.....;
8. Tiến độ thực hiện Dự án dự kiến:.....;

9. Vùng nguyên liệu hiện có trên địa bàn..... (ha), dự kiến thu hoạch trong..... tháng, nguyên liệu dự trữ để chế biến..... (tháng) tổng số nguyên liệu đảm bảo..... tháng/năm.

10. Thời hạn hoạt động của nhà máy/cơ sở (nếu có): số giờ/ngày..... giờ; số ngày/năm.....ngày

II. Kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư (theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ):

1. Khoảng cách hỗ trợ vận chuyển: từ..... đến...., tổng số là:.....km.

2. Công suất nhà máy...; dự kiến số ngày hoạt động trong năm....

3. Các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

TT	Nội dung	Số tiền	Thời gian hỗ trợ (năm)	Ghi chú
1				
2				
...				

III. Cách tính các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

.....

IV. Doanh nghiệp cam kết: Nội dung hồ sơ đầu tư

1. Về tính chính xác của những thông tin trên đây;

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Nơi nhận:

Chức danh người đại diện Doanh nghiệp
(Ký tên - đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- Ghi chú: Đối với dự án đã triển khai thực hiện trước thời điểm Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ có hiệu lực, phần kiến nghị hỗ trợ đầu tư nêu tại Mục II cho thời hạn hoạt động còn lại của Dự án (nếu có).

PHỤ LỤC III

QUYẾT ĐỊNH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 210/2013/NĐ-CP NGÀY 19 THÁNG 12 NĂM 2013 CỦA CHÍNH PHỦ)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... -	*....., ngày... tháng.... năm....*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Thông tư số...của Bộ Tài Chính; Thông tư số... của Bộ Nông nghiệp và PTNT...

Căn cứ Báo cáo thẩm tra của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số....., ngày..... tháng..... năm.....

Căn cứ...

Xét đề nghị hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của..... (tên doanh nghiệp):

QUYẾT ĐỊNH

Doanh nghiệp: *(tên doanh nghiệp)*.....

Loại hình doanh nghiệp:.....

Trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax.....

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/Giấy phép kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số..... do..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Điều 1. Có dự án đầu tư:

- Tên Dự án:.....

Là Dự án nông nghiệp:..... (đặc biệt ưu đãi đầu tư/ưu đãi đầu tư/khuyến khích đầu tư)

- Lĩnh vực đầu tư:.....

- Địa điểm thực hiện:.....

- Mục tiêu và quy mô của Dự án:..... công suất nhà máy (theo dự án).....

- Tổng số vốn đầu tư của Dự án:.....

- Diện tích đất dự kiến sử dụng:.....

- Vùng nguyên liệu hiện có trên địa bàn.... (ha), địa điểm xã huyện..., dự kiến phát triển thêm.... ha; nguyên liệu đảm bảo nhà máy hoạt động... tháng/năm (áp dụng đối với các dự án chế biến nông lâm thủy sản).

- Số lao động Dự án sử dụng bình quân trong năm:.....

- Tiến độ thực hiện Dự án dự kiến:.....

- Thời hạn hoạt động của Dự án:.....

Điều 2. Các khoản hỗ trợ:

1. Khoảng cách hỗ trợ vận chuyển sản phẩm nếu có (km)

2. Thời gian sản xuất nhà máy/cơ sở (nếu có) số giờ/ngày..... giờ; số..... ngày/năm.... ngày;

3. Các khoản hỗ trợ đầu tư: *(Chỉ ghi các hỗ trợ Doanh nghiệp được hưởng)*

TT	Nội dung	Số tiền hỗ trợ			Thời gian dự kiến hỗ trợ (năm)	Ghi chú
		NSTW	NSĐP	Khác		
1						
2						
...						

4. Khoản hỗ trợ..... đồng này cho doanh nghiệp được Nhà nước bảo lãnh theo quy định tại điểm đ, khoản 2, Điều 17 của Nghị định số 210/2013/NĐ-CP.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Nhà đầu tư (tên doanh nghiệp), các cơ quan đơn vị, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Điều 4. Quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ) được cấp cho doanh nghiệp 02 bản chính, các cơ quan liên quan mỗi cơ quan giữ 01 bản./.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IV

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng.... năm....

BAN HÀNH DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
Giai đoạn 20... - 20...

TT	Tên dự án	Quy mô/công suất	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (tr đ)			Tên doanh nghiệp thực hiện	Ghi chú
					NSTW	NSĐP	Khác		

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)